ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỒNG PHÚ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 304 /BC-UBND	*Đồng Phú, ngày 12 tháng 7 năm 2023*

BÁO CÁO
Về việc điều chỉnh một số nội dung trong các báo cáo của UBND huyện

Căn cứ Báo cáo số 74/BC-HĐND ngày 07/7/2023 của Ban Pháp chế HĐND huyện về việc thẩm tra các báo cáo của UBND huyện, Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân và Chi cục Thi hành án dân sự huyện về tình hình thực thi pháp luật 6 tháng đầu năm 2023 và Báo cáo số 75/BC-HĐND ngày 07/7/2023 của Thường trực HĐND huyện về tổng hợp ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu HĐND huyện trước Kỳ họp thứ Tám - HĐND huyện, khóa XII, nhiệm kỳ 2021-2026;

Qua rà soát, tổng hợp, UBND huyện báo cáo về việc điều chỉnh một số nội dung trong các báo cáo của UBND huyện, nội dung cụ thể như sau:

I. Điều chỉnh số liệu tại Báo cáo số 268/BC-UBND ngày 28/6/2023 của UBND huyện về tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh 6 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2023:

1. Tại phần A: Kết quả thực hiện, trang 1, điều chỉnh thành:

"Tổng thu phát sinh trên địa bàn thực hiện: 234,456 tỷ đồng, đạt 42,09% dự toán tỉnh giao và đạt 38,19% dự toán HĐND huyện giao; tổng chi ngân sách địa phương thực hiện 324,656 tỷ đồng, đạt 47,29% dự toán tỉnh giao và đạt 43,66% dự toán HĐND huyện giao; tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 81,22% kế hoạch; giải quyết việc làm cho 2.100 người, đạt 51,9% kế hoạch; số lao động được đào tạo nghề 900 người, đạt 48,6% kế hoạch; tỷ lệ hộ dân sử dụng điện 99,5%; tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch hợp vệ sinh 99,5%; thành lập mới 01 hợp tác xã, nâng tổng số hợp tác xã trên địa bàn huyện đang hoạt động là 24 HTX; cấp mới giấy chứng nhận QSD đất theo nhu cầu của người dân đã đăng ký là 653 giấy (921,58 ha), đạt 64,78% kế hoạch".

2. Tại Phần I. Lĩnh vực Kinh tế, mục 1. Nông nghiệp, nông thôn, trang 1-2, bổ sung:

"Tăng cường quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp: Kiểm tra 45 cơ sở về hoạt động kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và vật tư nông nghiệp khác, kết quả 45/45 cơ sở đạt yêu cầu, không có vi phạm các quy định về kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật. Kết quả các mô hình áp dụng khoa học kỹ thuật vào trồng trọt và chăn nuôi: Chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh trên bưởi theo hướng hữu cơ: Số lượng 05 mô hình chăm sóc cây bưởi, trong đó 01 mô hình đạt năng suất đạt 15 tấn, 04 mô hình đạt trung bình 10-12 tấn, giá bán xô tại vườn là 15.000đ/kg; doanh thu 01 mô hình (01 ha) đạt từ 180 đến 200 triệu đồng; Trồng và chăm sóc cây sầu riêng: 03 mô hình trồng mới, cây phát triển tốt, ít sâu bệnh hại do phun xịt và bón phân đúng định kỳ; Chăm sóc cây sầu riêng giai đoạn kiến thiết cơ bản theo hướng hữu cơ: gồm 10 hộ với quy mô 01ha/MH, áp dụng tốt quy trình chăm sóc, bón phân, tỉa cành tạo tán, phòng trừ sâu bệnh kịp thời, phun thuốc định kỳ; Tăng năng suất cây sầu riêng giai đoạn kinh doanh: Thực hiện 10 hộ, cây 08 năm tuổi đạt năng suất bình quân từ 18-20 tấn/ha; Thâm canh cây điều giai đoạn kinh doanh: Các vườn điều được hướng dẫn

chăm sóc đúng quy trình, cắt tỉa cành đúng cách giúp cây thông thoáng, phát triển tốt; năng suất đạt từ 2,8-3,0 tấn/ha; Chăm sóc cây tiêu theo hướng hữu cơ liên kết tiêu thụ sản phẩm với công ty TNHH gia vị Nedspice Bình Phước: Thực hiện 24 mô hình chăm sóc cây tiêu theo hướng hữu cơ liên kết tiêu thụ sản phẩm với công ty TNHH gia vị Nedspice Bình Phước tại Câu lạc bộ tiêu hữu cơ, xã Tân Lập với tổng diện tích 14,35 ha, trong thời gian 10 tháng, từ tháng 4 năm 2022 đến tháng 2 năm 2023. Kết quả 22 mô hình sinh trưởng, phát triển tốt, ít sâu bệnh đạt năng suất bình quân 2 - 2,5 tấn/ha, 02 mô hình đạt năng xuất trung bình 1,5 tấn/ha. Hiện nay trên địa bàn huyện có 104 trang trại chăn nuôi hiện đại theo chuỗi khép kín đạt tiêu chuẩn Vietgap (quy mô đàn heo 189.070 con; gà 1.497.738 con) và 10 sản phẩm được đánh giá OCOP đạt 4 sao (09 sản phẩm từ hạt điều, 01 sản phẩm cà phê).

Đánh giá kết quả hoạt động của các hợp tác xã trên địa bàn: Toàn huyện có tổng số 24 HTX; trong đó: HTX nông nghiệp 21; HTX khác 03; số thành viên HTX là 273 thành viên; tổng số lao động của HTX là 544 lao động, trong đó số lao động làm việc thường xuyên HTX là 256 người; Tổng số vốn hoạt động của HTX là 67,89 tỷ đồng; giá trị tài sản của HTX là 1.342,1 tỷ đồng; Tổng doanh thu của HTX là 54,1 tỉ đồng, doanh thu bình quân/năm của 01 HTX 2,25 tỉ đồng; tổng lợi nhuận của HTX 11,16 tỉ đồng, lợi nhuận bình quân/năm HTX là 0,46 tỉ đồng; thu nhập bình quân/năm của thành viên, lao động của HTX là 140,5 triệu đồng. Tổng số HTX hoạt động hiệu quả theo Luật HTX 2012: 18 HTX; Kết quả xây dựng, nhân rộng mô hình HTX hoạt động kinh doanh hiệu quả: 01 HTX chăn nuôi sinh học (nuôi Vịt trời); 01 HTX thu gom rác.".

3. Tại Phần I. Lĩnh vực Kinh tế, mục 3. Tài nguyên và Môi trường, trang 2, điều chỉnh thành: "Về công tác quản lý đất đai: Cấp mới 653 Giấy chứng nhận QSD đất, với diện tích 921,58 ha, đạt 64,78% kế hoạch;..".

4. Tại Phần I. Lĩnh vực Kinh tế, mục 4. Công nghiệp – TTCN, điện, giao thông, xây dựng, trang 3, điều chỉnh thành: "…Kiểm tra các trường hợp xây dựng công trình nhà ở riêng lẻ trên địa bàn thị trấn Tân Phú, phát hiện và xử lý 08 trường hợp vi phạm lĩnh vực trật tự xây dựng, ban hành quyết định xử phạt, với tổng số tiền xử phạt là 191 triệu đồng;…".

5. Tại Phần I. Lĩnh vực Kinh tế, mục 5. Công tác xây dựng cơ bản, đầu tư kinh doanh, trang 3, điều chỉnh thành:

"Xây dựng cơ bản: Giải ngân 168,123 tỷ đồng, đạt 53,8% kế hoạch UBND tỉnh giao (312,625 tỷ đồng) và đạt 45,0% kế hoạch HĐND huyện giao (373,485 tỷ đồng), trong đó: Vốn ngân sách tỉnh là 103,233/130,0 tỷ đồng, đạt 79,4% kế hoạch; vốn ngân sách huyện: 64,890 tỷ đồng tỷ đồng, đạt 35,5% kế hoạch UBND tỉnh giao (182,625 tỷ đồng) và đạt 26,7% kế hoạch HĐND huyện giao (243,485 tỷ đồng), cao hơn so với cùng kỳ năm 2022 là 5,6 điểm % (cùng kỳ năm 2022 là 21,1%).

Đầu tư kinh doanh: Môi trường đầu tư kinh doanh tiếp tục được quan tâm cải thiện, thành lập mới 311 hộ kinh doanh cá thể, với số vốn đăng ký là 173,441 tỷ đồng.".

6. Tại Phần I. Lĩnh vực Kinh tế, mục 6. Tài chính, trang 3, điều chỉnh thành:

"Tổng thu phát sinh trên địa bàn thực hiện: 234,456 tỷ đồng, đạt 42,09% dự toán tỉnh giao và đạt 38,19% dự toán HĐND huyện giao, bằng 72,64% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó một số nguồn thu đạt dự toán giao như: Thu công thương nghiệp-ngoài quốc doanh đạt 56,52%; Thu phí, lệ phí đạt 68,27%; Thu tiền cho thuê đất đạt

65,98%; Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đạt 77,79%; thu khác ngân sách đạt 114,29%. Riêng 03 nguồn thu đạt thấp so với dự toán giao, do ảnh hưởng từ nhu cầu tiêu dùng của người dân và thị trường bất động sản trầm lắng: Nguồn thu tiền sử dụng đất đạt 45,49% dự toán giao tỉnh giao *(thu chuyển mục đích sử dụng đất đạt cao 70,89%; đấu giá QSD đất 0%)*; Thu lệ phí trước bạ đạt 18,78%; Thuế thu nhập cá nhân đạt 21,54%.

Tổng chi ngân sách địa phương thực hiện: 324,656 tỷ đồng, đạt 47,29% dự toán tỉnh giao và đạt 43,66% dự toán HĐND huyện giao, tăng 5,19% so với cùng kỳ năm 2022.".

7. Tại Phần I. Lĩnh vực Kinh tế, mục 7. Thương mại, giá cả, trang 4, bổ sung: "Triển khai thực hiện có hiệu quả cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam".

8. Tại Phần II. Lĩnh vực Văn hóa – Xã hội, mục 1. Giáo dục, trang 4, bổ sung:

"Kết quả giáo dục đại trà và học sinh lưu ban, bỏ học năm học 2022-2023:

- Cấp học Mầm non: Tỷ lệ huy động trẻ đến trường 630 trẻ/ 3.024 trẻ trên địa bàn, tỷ lệ 20,8%, mẫu giáo 4.187 trẻ/ 5.439 trẻ trên địa bàn, tỷ lệ 77%, trẻ 5 tuổi 1.798 trẻ/1.801 trẻ trên địa bàn, tỷ lệ 99,8% (còn 3 trẻ khuyết tật không thể ra lớp). So với năm học 2021-2022, tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ đến trường tăng 9,4% (năm 2021-2022 tỷ lệ 11,4%); trẻ mẫu giáo đến trường tăng 14,8% (năm học 2021-2022 tỷ lệ 62,2%); trẻ mẫu giáo 5 tuổi đến trường tăng 2,5% (năm học 2021-2022 tỷ lệ 97,3%). So với chỉ tiêu UBND tỉnh giao tại Quyết định số 1676/QĐ-UBND ngày 13/9/2022: tăng 07 nhóm lớp và 189 trẻ (UBND tỉnh giao: 184 lớp, 5.050 trẻ); so với chỉ tiêu UBND huyện giao tại Quyết định số 7601/QĐ-UBND ngày 29/12/2022: tăng 39 trẻ (UBND huyện giao 5.200 trẻ).

Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân 19/5.239 tỷ lệ 0,36%, so với năm học trước giảm 0,22% (2021-2022 tỷ lệ 0,58%); trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi 21/5.239 tỷ lệ 0,40%, so với năm học trước giảm 0,18% (2021-2022 tỷ lệ 0,58%); trẻ thừa cân béo phì 76/5.239 tỷ lệ 1,45%, so với năm học trước giảm 0,08% (2021-2022 tỷ lệ 1,47%), trong đó trẻ béo phì 25/5.239 tỷ lệ 0,48%. Số trẻ suy dinh dưỡng chia theo từng độ tuổi như sau:

+ Nhà trẻ: Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân 5/714 tỷ lệ 0,70%, trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi 4/714 tỷ lệ 0,56%, trẻ thừa cân béo phì 7/714 tỷ lệ 0,98%, trong đó có 01 trẻ béo phì.

+ Mẫu giáo: Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân 14/4.525 tỷ lệ 0,31%, trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi 17/4.525 tỷ lệ 0,38%, trẻ thừa cân béo phì 69/4.525 tỷ lệ 1,52%, trong đó trẻ béo phì 24/4.525 tỷ lệ 0,53%.

+ Riêng trẻ 5 tuổi: Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân 3/1.842 tỷ lệ 0,16%, trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi 2/1.842 tỷ lệ 0,11%, trẻ thừa cân béo phì 31/1842 tỷ lệ 1,68%, trong đó trẻ béo phì 14/1.842 tỷ lệ 0,76%.

- Cấp tiểu học: Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình lớp học: Tổng số học sinh hoàn thành chương trình lớp học 9.194/9.277 học sinh, đạt tỷ lệ 99,11% cao hơn năm học trước 0,23%; Tổng số học sinh chưa hoàn thành chương trình lớp học

80/9.277 học sinh, đạt tỷ lệ 0,89 giảm so với năm học trước 0,21%; Trong năm học 2022- 2023 không có học sinh bỏ học.

- Cấp THCS: Về học lực: Khối 6: Tốt 274/1.421 đạt tỷ lệ 19%, khá 502/1.421 tỷ lệ 35%, đạt 613/1.421 tỷ lệ 43%, chưa đạt 32/1.421 tỷ lệ 2%; Khối 7: Tốt 133/1.104 đạt tỷ lệ 12%, khá 413/1.104 tỷ lệ 37%, đạt 546/1.104 tỷ lệ 49%, chưa đạt 12/1.104 tỷ lệ 1%; Khối 8: Giỏi 263/1.253 đạt tỷ lệ 21%, khá 483/1.253 tỷ lệ 39%, TB 474/1.253 tỷ lệ 38%, yếu 33/1.253 tỷ lệ 2,6%; Khối 9: Giỏi 239/1.273 đạt tỷ lệ 19%, khá 516/1.273 tỷ lệ 41%, TB 511/1.273 tỷ lệ 40%, yếu 0,6%; Học sinh THCS lên lớp thẳng 98 %. Về hạnh kiểm: Khối 6: Tốt 1.192/1.421 đạt tỷ lệ 84%, khá 228/1.421 tỷ lệ 16%, đạt 1/1.421 tỷ lệ 0,07%; Khối 7: Tốt 974/1.104 đạt tỷ lệ 88%, khá 128/1.104 tỷ lệ 12%, đạt 2/1.104 tỉ lệ 0,2%; Khối 8: Tốt 1.068/1.253 đạt tỷ lệ 85%, khá 174/1.253 tỷ lệ 14%, TB 11/1.253 tỷ lệ 0,9%; Khối 9: Tốt 1.119/1.273 đạt tỷ lệ 88%, khá: 146/1.273 tỷ lệ 11%, TB 8/1.273 tỷ lệ 0,6%. Số học sinh bỏ học: 16 em, tỷ lệ 0,31 % (UBND tỉnh giao 0,68%).".

9. Tại Phần II. Lĩnh vực Văn hóa – Xã hội, mục 2. Y tế, trang 5, điều chỉnh thành: "…Tỷ lệ bao phủ BHYT trên địa bàn toàn huyện 75,53% dân số, đạt 81,22% kế hoạch; số người tham gia BHXH tự nguyện đạt 27,35% kế hoạch năm (547/2.000 người).".

10. Tại Phần II. Lĩnh vực Văn hóa – Xã hội, mục 5. Dân tộc, tôn giáo, trang 6, bổ sung:

Kết quả, tiến độ thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi:

- Nguồn vốn giao năm 2022: Tổng vốn 1,823 tỷ đồng thực hiện 04 dự án (ĐTPT: 0 đồng, SN: 1,823 tỷ đồng), đã giải ngân 0,491 tỷ đồng, đạt 26,91%, còn lại 1,332 tỷ đồng, tỷ lệ 73,09%.

- Nguồn vốn giao năm 2023: Tổng vốn 7,603 tỷ đồng thực hiện 07 dự án (ĐTPT: 4,334 tỷ đồng, SN: 3,269 tỷ đồng), giải ngân 0,914 tỷ đồng, đạt 12,02%, còn lại 6,689 tỷ đồng, tỷ lệ 87,98%.

11. Tại Phần III. Lĩnh vực Nội chính, mục 2. An ninh và trật tự an toàn xã hội, trang 6, bổ sung:

Làm tốt công tác kiểm tra, giám sát người nước ngoài sinh sống và làm việc trên địa bàn huyện qua đó đã phát hiện, xử phạt 02 vụ - 02 đối tượng vi phạm về hành vi "Nhập cảnh sai mục đích, chương trình" với số tiền 35.000.000 đồng; Tăng cường công tác kiểm tra, rà soát, gọi hỏi kết hợp thử test qua đó phát hiện 112 trường hợp "Sử dụng trái phép chất ma túy", kết quả xử lý: Lập hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính đối với 83 trường hợp với tổng số tiền: 123.000.000 đồng; lập hồ sơ đề nghị cai nghiện tại cộng đồng, gia đình 17 trường hợp; lập hồ sơ đề nghị đưa đi cai nghiện bắt buộc 10 trường hợp; lập hồ sơ giáo dục tại xã 02 trường hợp.

12. Tại Phần III. Lĩnh vực Nội chính, mục 3. Công tác tiếp dân, thanh tra và phòng, chống tham nhũng, trang 7, điều chỉnh thành:

"a) Công tác tiếp dân: Tổ chức tiếp công dân 157 vụ việc/195 công dân, trong đó: Tiếp thường xuyên 68 vụ việc/83 công dân, lãnh đạo tiếp 89 vụ việc/112 công dân. Tổng số đơn phải xử lý trong kỳ là 55 đơn. Trong đó: Tiếp nhận mới trong kỳ là 78 đơn. Đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND huyện là 35 đơn. Tổng

số đơn, thư thụ lý giải quyết trong kỳ là 45 đơn, trong đó, thụ lý trong kỳ là 35 đơn, đơn từ kỳ trước chuyển qua là 10 đơn. Đã giải quyết 27/45 đơn, hiện còn 18 đơn đang giải quyết (trong đó 13 đơn thư đang trong hạn giải quyết và 05 đơn quá hạn). Chỉ đạo các ngành chức năng tích cực giải quyết những đơn thư còn lại của nhân dân.

b) Thanh tra, phòng, chống tham nhũng:

Triển khai và hoàn thành 05 cuộc thanh tra (trong đó: 04 cuộc thanh tra từ kỳ trước chuyển qua, 01 cuộc phát sinh trong kỳ), cụ thể như sau: Hoàn thành 03 cuộc thanh tra: Thanh tra việc chấp hành pháp luật trong công tác quản lý đất công đối với Trường Tiểu học và Trung học Cơ sở Đồng Tâm; thanh tra trách nhiệm việc chấp hành pháp luật phòng, chống tham nhũng, thanh tra trách nhiệm về công tác tiếp công dân, công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo và công tác giải quyết tranh chấp và công tác xử lý sau thanh tra đối với Chủ tịch UBND xã Tân Hòa, Tân Lập; thanh tra việc giao đất và cấp Giấy CNQSD đất trúng đấu giá của ông Bùi Xuân Hòa chồng lấn lên diện tích đất đã cấp cho ông Trần Thanh Tâm. Kết quả: Xem xét xử lý trách nhiệm đối với 08 cá nhân và kiến nghị thu hồi 20.163 m^2 đất trả lại cho Nhà nước. Còn 01 cuộc thanh tra đột xuất công tác quản lý và sử dụng đất đối với phần diện tích đất thuộc quy hoạch sân bóng tại ấp Thái Dũng, xã Tân Tiến hiện đang hoàn chỉnh, ban hành kết luận thanh tra theo quy định; 01 cuộc thanh tra mới phát sinh đang trong thời gian triển khai thực hiện….".

13. Tại Phần III. Lĩnh vực Nội chính, mục 5. Công tác Nội vụ, trang 8, bổ sung:

Kết quả thực hiện công tác Dân vận chính quyền, Quy chế dân chủ ở cơ sở: Ban hành, triển khai Kế hoạch thực hiện công tác Dân vận chính quyền năm 2023; Kế hoạch thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở năm 2023; Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 33/CT-TTg ngày 26/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục tăng cường và đổi mới công tác dân vận của cơ quan hành chính nhà nước, chính quyền các cấp trong tình hình mới; Báo cáo kết quả thực hiện công tác Dân vận chính quyền 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2023; Báo cáo kết quả thực hiện quy chế dân 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2023; Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 25-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI, 05 năm thực hiện Kết luận số 43-KL/TW ngày 07/11/2019 của Ban Bí thư thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 25-NQ/TW về "*Tăng cường và đổi mới sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dân vận trong tình hình mới*"; Ban hành, triển khai Kế hoạch triển khai thi hành Luật Thực hiện dân chủ cơ sở năm 2022 trên địa bàn huyện.

14. Tại Phần III. Lĩnh vực Nội chính, mục 6. Hoạt động xử lý văn bản đến và ban hành văn bản; tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả huyện, trang 8, điều chỉnh thành:

"…Tổng số hồ sơ tiếp nhận và theo dõi trong kỳ là 22.857 hồ sơ (trong đó: 18.629 hồ sơ tiếp nhận mới, 4.228 hồ sơ theo dõi kỳ trước chuyển sang). Đã trả kết quả cho công dân 17.004 hồ sơ (trong đó: 14.316 hồ sơ trước hạn, 2.430 hồ sơ đúng hạn, 258 hồ sơ quá hạn), 5.853 hồ sơ đang giải quyết trong hạn...".

15. Tại Phần B, Phần II. Lĩnh vực Văn hoá-Xã hội, mục 4, trang 11, bổ sung:

"Tiếp tục triển khai các văn bản chỉ đạo của Huyện uỷ về BHXH, BHYT; phối

hợp với các cơ quan liên quan, UBND các xã, thị trấn tuyên truyền đến người dân nhằm nâng cao nhận thức về BHXH, BHYT và thực hiện các bước để khai thác các nhóm đối tượng là người làm nông, lâm nghiệp có mức sống trung bình.".

16. Điều chỉnh cụm từ "bán đấu giá quyền sử dụng đất" tại các trang 3-9-11 thành "đấu giá quyền sử dụng đất".

(Kèm theo biểu chi tiết số liệu điều chỉnh)

II. Điều chỉnh số liệu tại Báo cáo số 269/BC-UBND ngày 28/6/2023 của UBND huyện tình hình thực hiện thu, chi ngân sách 6 tháng đầu năm và điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách năm 2023:

1. Tại phần A, mục I. Về thu ngân sách, trang 01, điều chỉnh thành:

Dự toán thu NSNN phát sinh trên địa bàn huyện năm 2023 được HĐND huyện giao đầu năm 614 tỷ đồng tăng 10,23% so với UBND tỉnh giao (số tăng tuyệt đối 57 tỷ đồng). Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 là 234,456 tỷ đồng, đạt 42,09% dự toán tỉnh giao và đạt 38,19% dự toán HĐND huyện giao đầu năm, bằng 63,30% so với cùng kỳ năm 2022 *(234,456 tỷ đồng/370,358 tỷ đồng), cụ thể như sau:*

1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương: 3,372 tỷ đồng, đạt 48,17% dự toán UBND tỉnh, HĐND huyện giao.

2. Thu từ khu vực công thương nghiệp, NQD: 43,522 tỷ đồng, đạt 56,52% dự toán UBND tỉnh, HĐND huyện giao.

3. Thu lệ phí trước bạ: 17,844 tỷ đồng, đạt 18,78% dự toán UBND tỉnh, HĐND huyện giao.

4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 0,418 tỷ đồng, đạt 53,54% dự toán UBND tỉnh, HĐND huyện giao.

5. Thuế thu nhập cá nhân: 22,596 tỷ đồng, đạt 21,54% dự toán UBND tỉnh, HĐND huyện giao.

6. Thuế bảo vệ môi trường: 0,274 tỷ đồng, đạt 14,40% dự toán UBND tỉnh, HĐND huyện giao.

7. Thu phí và lệ phí: 6,417 tỷ đồng, đạt 68,27% dự toán UBND tỉnh, HĐND huyện giao.

8. Thu tiền sử dụng đất: 85,066 tỷ đồng, đạt 45,49% dự toán UBND tỉnh giao và đạt 34,86% dự toán HĐND huyện giao.

9. Thu tiền cho thuê đất: 32,992 tỷ đồng, đạt 65,98% dự toán UBND tỉnh, HĐND huyện giao.

10. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: 11,669 tỷ đồng, đạt 77,79% dự toán UBND tỉnh, HĐND huyện giao.

11. Thu khác ngân sách: 10,286 tỷ đồng, đạt 114,29% dự toán UBND tỉnh, HĐND huyện giao.

2. Tại phần A, mục II. Về chi ngân sách, trang 01, điều chỉnh thành:

Tổng chi NSNN trên địa bàn huyện thực hiện 6 tháng đầu năm 2023 là 324,656 tỷ đồng, bằng 47,29% dự toán UBND tỉnh giao và bằng 43,66% dự toán HĐND huyện giao đầu năm, bằng 105,19% so với cùng kỳ năm 2022 (324,656 tỷ

đồng/308,640 tỷ đồng).

3. Tại phần A, mục III. Phần cân đối ngân sách địa phương thực hiện 06 tháng đầu năm 2023, trang 02, điều chỉnh thành:

"1. Tổng thu NSNN trên địa bàn:	**536,429 tỷ đồng;**
- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp:	150,120 tỷ đồng;
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	86,071 tỷ đồng;
- Thu tỉnh bổ sung ngoài dự toán:	7,461 tỷ đồng;
- Thu chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023:	292,777 tỷ đồng;
2. Tổng chi ngân sách:	**324,656 tỷ đồng;**
3. Tồn quỹ ngân sách:	**211,773 tỷ đồng.**

(Kèm theo Biểu_Báo cáo thu chi đến 30/6/2023)"

4. Tại phần B, mục II. Về chi ngân sách, trang 04, 05: Bổ sung Biểu số 10: Bổ sung tiền lương, các khoản phụ cấp và các chế độ khác từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách huyện năm 2023 (*Kèm theo Biểu số 10*).

III. Điều chỉnh số liệu tại Báo cáo số 270/BC-UBND ngày 28/6/2023 của UBND huyện kết quả thực hiện giải ngân vốn đầu tư công 6 tháng đầu năm 2023 và điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công 6 tháng cuối năm 2023:

Tại mục I. Kết quả thực hiện giải ngân vốn đầu tư công 6 tháng đầu năm 2023, trang 1-2, điều chỉnh thành:

1. Kết quả giải ngân: Tổng kế hoạch vốn năm 2023: UBND tỉnh giao **312,625** tỷ đồng; HĐND huyện giao **373,485** tỷ đồng *(tăng 60,860 tỷ đồng, trong đó: Tiền sử dụng đất 55,860 tỷ đồng; tiền tỉnh hỗ trợ xi măng 5,0 tỷ đồng).*

Giải ngân **168,123** tỷ đồng, đạt **53,8**% kế hoạch UBND tỉnh giao và đạt **45,0**% kế hoạch HĐND huyện giao, trong đó:

1.1. Vốn tỉnh quản lý: 103,233 tỷ đồng, đạt 79,4% KHV gồm:

- Dự án chuyển tiếp *(05 dự án)*: 103,233 tỷ đồng, đạt 87,5% KHV.

- Dự án khởi công mới *(01 dự án):* Chưa giải ngân *(do Sở Tài chính chưa nhập nguồn).*

1.2. Vốn huyện quản lý: 64,890 tỷ đồng, đạt 35,5% kế hoạch UBND tỉnh giao, và đạt 26,7% kế hoạch HĐND huyện giao.

2. Kết quả giải ngân phân theo nguồn vốn, chương trình:

2.1. Nguồn phân cấp theo định mức: 16,505 tỷ đồng, đạt 63,5% KHV.

2.2. Nguồn tiền sử dụng đất: 38,612 tỷ đồng, đạt 28,3% kế hoạch UBND tỉnh giao và đạt 20,1% kế hoạch HĐND huyện giao.

2.3. Nguồn tỉnh hỗ trợ 30 phòng học: 2,396 tỷ đồng, đạt 34,2% KHV.

2.4. Nguồn vốn CT MTQG xây dựng nông thôn mới nâng cao: 6,772 tỷ đồng, đạt 75,2% KHV.

2.5. Nguồn vốn CT MTQG giảm nghèo bền vững *(KHV 71 triệu đồng):* Đang chờ hướng dẫn của tỉnh về định mức, chưa giải ngân.

2.6. Nguồn vốn CT MTQG phát triển KT-XH vùng ĐBDTTS và miền núi: 0,605 tỷ đồng, đạt 14,0% KHV.

3. Kết quả giải ngân theo vốn giao các chủ đầu tư:

UBND xã Đồng Tiến đạt 75,2% KHV; Ban QLCDA huyện đạt 46,7% KHV *(vốn tỉnh đạt 79,4% KHV; vốn huyện đạt 26,2% KHV);* Phòng Kinh tế và HT đạt 39,6% KHV; Phòng Văn hóa và TT đạt 38,6%; Phòng Dân tộc đạt 25,7% KHV; Phòng Lao động TB và XH chưa giải ngân.

(Kèm theo biểu chi tiết số liệu điều chỉnh)

IV. Bổ sung Báo cáo số 273/BC-UBND ngày 28/6/2023 của UBND huyện đề xuất chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng nhà ở doanh trại cho 07 Công an xã: Tân Phước, Tân Hưng, Tân Hoà, Tân Lợi, Tân Lập, Đồng Tiến, Đồng Tâm:

Nguyên nhân chưa đầu tư 04 nhà ở doanh trại cho 04 đơn vị công an xã: Tân Tiến, Thuận Phú, Thuận Lợi và thị trấn Tân Phú:

- Quỹ đất bố trí cho Công an xã Tân Tiến, Thuận Phú hiện tại do Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh quản lý và đang chờ UBND tỉnh thu hồi, giao đất về địa phương quản lý. Đối với vị trí đất của Công an xã Thuận Lợi do người dân tự nguyện hiến tặng, nên các thủ tục chuyển giao và chuyển đổi mục đích sử dụng đất phải tiến hành nhiều bước, kéo dài.

- Hiện nay thị trường bất động sản đang chững lại, tiêu dùng của người dân thấp,... nên nguồn thu tiền sử dụng đất đạt thấp, vì vậy khó có thể cân đối đầu tư xây dựng nhà ở doanh trại cho tất cả 11 Công an xã, thị trấn cùng thời điểm trong năm 2023, dự kiến phân kỳ đầu tư trong năm 2023-2024.

Trên đây là Báo cáo điều chỉnh, bổ sung các báo cáo trình Kỳ họp thứ 8 - HĐND huyện khóa II (các Báo cáo số: 268/BC-UBND, 269/BC-UBND, 270/BC-UBND, 273/BC-UBND ngày 28/6/2023 của UBND huyện); UBND huyện báo cáo UBND tỉnh, Huyện ủy, HĐND huyện./.

***Nơi nhận*:**
- UBND tỉnh;
- TT.HU, TT.HĐND huyện;
- UBMTTQVN, đoàn thể huyện;
- Các Ban của HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- CT, các PCT.UBND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP, CV các khối;
- Lưu: VT.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG PHÚ BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Thanh Phương

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 304 /BC-UBND ngày 12 / 7 /2023 của UBND huyện Đồng Phú)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Tỷ lệ 6 tháng so với KH 2023 (%)	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm 2022 (%)	Cơ quan triển khai thực hiện và báo cáo
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=6/5*	*8=6/4*	*9*
I	**Chỉ tiêu kinh tế**							
1	Tổng thu ngân sách phát sinh trên địa bàn	Tỷ đồng	370,358	614,000	234,456	38,19%	63,31%	Phòng Tài chính - Kế hoạch
2	Tổng chi ngân sách	Tỷ đồng	308,640	743,561	324,656	43,66%	105,19%	
	Trong đó: Chi đầu tư phát triển	*Tỷ đồng*	108,204	*243,485*	64,89	26,7%	59,97%	
3	Số hợp tác xã đang hoạt động	HTX	22	25	23	92,0%	104,55%	
	Trong đó thành lập mới HTX trong năm	HTX	1	2	1	50,0%	100%	
4	Cấp mới GCN QSD đất theo nhu cầu của người dân đã đăng ký	giấy/ha	857 (1.245,3 ha)	khoảng 1.422,58 ha	653 (921,58 ha)	64,8%	74,00%	Phòng Tài nguyên và MT
II	**Chỉ tiêu xã hội, môi trường**							
5	Số hộ nghèo giảm trong năm	hộ	Chỉ tiêu này đánh giá vào cuối năm	54	0	Cuối năm đánh giá		Phòng Lao động TB và XH
6	Lao động được giải quyết việc làm	người	984	4.050	2.100	51,9%	213,41%	
	Số lao động được đào tạo nghề	*người*	421	*1.850*	900	48,6%	213,78%	
7	Tỷ lệ lao động được đào tạo	%	59,70	71		Cuối năm đánh giá		
8	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	40,74	48,10	44,80	93,14%	93,14%	Phòng Giáo dục và ĐT

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Tỷ lệ 6 tháng so với KH 2023 (%)	Tỷ lệ so với cùng kỳ năm 2022 (%)	Cơ quan triển khai thực hiện và báo cáo
9	Số giường bệnh/10.000 dân	Giường	8,00	7,65	7,8	102,0%	101,96%	Văn phòng HĐND và UBND
10	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	5,10	5,54	5,25	94,8%	94,77%	
11	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	8,83	8,83	8,83	100%	100%	TTYT huyện
12	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	80,88	93	75,53	81,22%	81,22%	Bảo hiểm XH
13	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia BHXH	%	37,80	51	45,76	89,7%	89,73%	
14	Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện	%	99,3	99,6	99,5	99,9%	99,90%	Phòng Kinh tế và HT
15	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tăng thêm trong năm	xã	Đạt 10/14 tiêu chí	xã Đồng Tiến	Đạt 14/20 tiêu chí	Đang thực hiện		Phòng Nông nghiệp và PTNT
16	Tỷ lệ dân số sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99,3	99,6	99,5		99,90%	
17	Tỷ lệ che phủ rừng chung	%	77,19	77,19	77,19	100%	100%	
18	Huyện đạt chuẩn nông thôn mới	huyện	Đang đề nghị	Đề nghị công nhận	Đề nghị công nhận	Đã gửi hồ sơ trình tỉnh		
19	Tỷ lệ thủ tục hành chính thực hiện trực tuyến mức 3, mức 4	%	100	100	100	100%	100%	Phòng Nội vụ

UBND HUYỆN ĐỒNG PHÚ

BÁO CÁO THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG - NĂM 2023

Đến ngày 30/6/2023

(Kèm theo Báo cáo số: 304 /BC-UBND ngày 12 /7/2023 của UBND huyện)

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm 2023		Số thu lũy kế thực hiện 30/06/2023 (1.000 đồng)	So sánh (%)	
		UBND tỉnh (1.000 đồng)	HĐND huyện (1.000 đồng)			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=5/3*	*7=5/4*
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**557.000.000**	**614.000.000**	**234.456.559**	**42,09**	**38,19**
I	**Các khoản thu cân đối NS**	**557.000.000**	**614.000.000**	**234.456.559**	**42,09**	**38,19**
1	Thu từ doanh nghiệp NN địa phương	7.000.000	7.000.000	3.371.945	48,17	48,17
2	Thu từ khu vực CTN - NQD	77.000.000	77.000.000	43.522.372	56,52	56,52
	Thuế GTGT	*64.580.000*	*60.880.000*	*35.003.311*	*54,20*	*57,50*
	Thuế thu nhập DN	*5.800.000*	*13.000.000*	*6.653.090*	*114,71*	*51,18*
	Thuế tài nguyên	*6.500.000*	*3.000.000*	*1.773.957*	*27,29*	*59,13*
	Thu khác (TTĐB, khác)	*120.000*	*120.000*	*92.014*	*76,68*	*76,68*
3	Thu lệ phí trước bạ	95.000.000	95.000.000	17.844.227	18,78	18,78
4	Thuế SDĐ phi nông nghiệp	780.000	780.000	417.596	53,54	53,54
5	Thu thuế TN cá nhân	104.920.000	104.920.000	22.596.422	21,54	21,54
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.900.000	1.900.000	273.641	14,40	14,40
7	Thu phí, lệ phí	9.400.000	9.400.000	6.417.366	68,27	68,27
8	Thu tiền sử dụng đất	187.000.000	244.000.000	85.066.234	45,49	34,86
	Thu BĐG QSDĐ, giao đất có thu tiền SDĐ	*67.000.000*	*124.000.000*	-	-	-
	Thu chuyển mục đích sử dụng đất	*120.000.000*	*120.000.000*	*85.066.234*	*70,89*	*70,89*
9	Thu tiền cho thuê đất	50.000.000	50.000.000	32.991.803	65,98	65,98
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	15.000.000	15.000.000	11.668.717	77,79	77,79
11	Thu khác ngân sách	9.000.000	9.000.000	10.286.235	114,29	114,29
	- Trong đó: Thu phạt ATGT	*4.700.000*	*4.700.000*	*2.863.940*	*60,93*	*60,93*
II	**Các khoản huy động đóng góp**	**0**	**0**	-	-	-
B	**TỔNG CHI NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**686.561.000**	**743.561.000**	**324.656.550**	**47,29**	**43,66**

BIỂU SỐ 1A

TỔNG HỢP GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023
(KHV UBND TỈNH GIAO)

(Kèm theo Báo cáo số 861 /BC-UBND ngày 12/7/2023 của UBND huyện)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn năm 2023	Giải ngân đến ngày 30/6/2023	Tỷ lệ giải ngân đạt (%)	Số vốn còn lại chưa giải ngân	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5=4/3*	*6=3-4*	*7*
	Tổng cộng	**312.625**	**168.123**	**53,8**	**144.501**	
1	**Vốn ngân sách tỉnh quản lý**	**130.000**	**103.233**	**79,4**	**26.767**	QĐ 7604
2	**Vốn ngân sách huyện quản lý**	**182.625**	**64.890**	**35,5**	**117.734**	
2.1	Nguồn vốn tỉnh phân cấp theo định mức	26.000	16.505	63,5	9.495	QĐ 7604
2.2	Nguồn tiền sử dụng đất tỉnh phân cấp	136.220	38.612	28,3	97.608	
2.3	Nguồn tỉnh hỗ trợ xây dựng 30 phòng học	7.000	2.396	34,2	4.604	QĐ 7604
2.4	Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ NTM nâng cao xã Đồng Tiến	9.000	6.772	75,2	2.228	QĐ 7604
2.5	Nguồn CTMTQG giảm nghèo bền vững	71	0	0,0	71	QĐ 7604
2.6	Nguồn vốn Chương trình MTQG Phát triển KT -XH vùng ĐBDTTS và miền núi	4.334	605	14,0	3.729	QĐ 212

BIỂU SỐ 1B

TỔNG HỢP GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023
(KHV HĐND HUYỆN GIAO)

(Kèm theo Báo cáo số 304/BC-UBND ngày 12/7/2023 của UBND huyện)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn năm 2023	Giải ngân đến ngày 30/6/2023	Tỷ lệ giải ngân đạt (%)	Số vốn còn lại chưa giải ngân	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5=4/3*	*6=3-4*	*7*
	Tổng cộng	**373.485**	**168.123**	**45,0**	**205.361**	
1	**Vốn ngân sách tỉnh quản lý**	**130.000**	**103.233**	**79,4**	**26.767**	QĐ 7604
2	**Vốn ngân sách huyện quản lý**	**243.485**	**64.890**	**26,7**	**178.594**	
2.1	Nguồn vốn tỉnh phân cấp theo định mức	26.000	16.505	63,5	9.495	QĐ 7604
2.2	Nguồn tiền sử dụng đất	192.080	38.612	20,1	153.468	
	- Tỉnh phân cấp	*136.220*	*38.612*	*28,3*	*97.608*	QĐ 7604
	- Huyện giao tăng thêm	*55.860*	*0*	*0,0*	*55.860*	
2.3	Nguồn tỉnh hỗ trợ xây dựng 30 phòng học	7.000	2.396	*34,2*	4.604	QĐ 7604
2.4	Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ NTM nâng cao xã Đồng Tiến	9.000	6.772	*75,2*	2.228	QĐ 7604
2.5	Nguồn CTMTQG giảm nghèo bền vững	71	0	*0,0*	71	QĐ 7604
2.6	Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ đường bê tông xi măng năm 2023 (20km)	5.000	0	*0,0*	5.000	Chưa phân bổ
2.7	Nguồn vốn Chương trình MTQG Phát triển KT -XH vùng ĐBDTTS và miền núi	4.334	605	14,0	3.729	QĐ 212

BIỂU SỐ 4

TỔNG HỢP GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 364/BC-UBND ngày 12/7/2023 của UBND huyện)

Đvt: Triệu đồng

STT	Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2023	Giải ngân 30/6/2023	Tỷ lệ (%)	Số vốn còn lại chưa giải ngân	Ghi chú
1	2	3	4	5=4/3	6=3-4	7
I	**VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023**	**373.485**	**167.518**	**44,9**	**203.612**	
1	Bố trí theo cơ cấu	1.500	0	0	1.500	
2	Ban Quản lý các dự án huyện	337.195	157.474	46,7	179.721	
-	*Vốn ngân sách tỉnh*	*130.000*	*103.233*	*79,4*	*26.767*	
-	*Vốn ngân sách huyện*	*207.195*	*54.240*	*26,2*	*152.954*	
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	3.900	1.543	39,6	2.357	
4	Phòng Văn Hóa Thông tin	4.485	1.731	38,6	2.754	
5	UBND xã Đồng Tiến	9.000	6.772	75,2	2.228	
6	Phòng Dân Tộc	2.354	605	25,7	1.749	
7	Phòng LĐTB và XH	2.051	-	0,0	2.051	
8	BTXM các xã	13.000	0	0,0	13.000	
8.1	- UBND xã Thuận Lợi	479	0	0,0	479	
8.2	- UBND xã Đồng Tâm	466	0	0,0	466	
8.3	- UBND xã Thuận Phú	674	0	0,0	674	
8.4	- UBND xã Tân Tiến	511	0	0,0	511	
8.5	- UBND xã Đồng Tiến	600	0	0,0	600	
8.6	- UBND xã Tân Phước	1.916	0	0,0	1.916	
8.7	- UBND xã Tân Lập	600	0	0,0	600	
8.8	- UBND xã Tân Hưng	1.755	0	0,0	1.755	
8.9	- UBND xã Tân Hòa	499	0	0,0	499	
8.10	- UBND xã Tân Lợi	500	0	0,0	500	
8.11	- Chưa phân bổ	5.000	0	0,0	5.000	

BIỂU SỐ 03

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 - HUYỆN ĐỒNG PHÚ

(Kèm theo Báo cáo số 324/BC-UBND ngày 12/7/2023 của UBND huyện)

Đvt: Triệu đồng

Stt	Tên danh mục dự án, công trình	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2023	Giải ngân đến ngày 30/6/2023	Tỷ lệ giải ngân (%)	Ghi chú (tiến độ thực hiện)	Khó khăn vướng mắc
1	*2*	*3*		*4*	*5*	*6*	*7=6/5*	*8*	*8*
	TỔNG CỘNG (A+B+C)			**503.466**	**243.485**	**64.890**	**26,7**		
A	**DANH MỤC CHUYỂN TIẾP 2022**			**179.865**	**108.666**	**3.273**	**3,0**	**Phụ lục số 01**	
B	**BỐ TRÍ VỐN THEO CƠ CẤU**			**1.500**	**1.500**	**0**	**0**		
I	Bố trí tất toán các công trình đã Quyết toán			500	500	0	0		
II	Bố trí các danh mục chuẩn bị đầu tư			1.000	1.000	0	0		
C	**DANH MỤC ĐẦU TƯ MỚI NĂM 2023**			**322.101**	**133.319**	**61.012**	**45,8**		
C1	**BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN**			**289.696**	**106.914**	**54.240**	**50,7**		
I	**Lĩnh vực giao thông**			**289.696**	**106.914**	**54.240**	**50,7**		
I.1	**Đầu tư TT Tân Phú lên đô thị loại IV; xã Tân Lập, xã Tân Tiến lên đô thị loại V, kết nối giao thông**			**215.866**	**52.900**	**16.837**	**31,8**		
1	Xây dựng đường xuyên tâm Tân Hưng - Tân Lập	Ban QLCDA huyện	QĐ số 7554/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	180.000	30.000	763	3	Đã triển khai lựa chon nhà thầu khảo sát lập thiết kế BCTC-DT	
2	Xây dựng hệ thống thoát nước các tuyến đường khu Dân cư tập trung, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú	Ban QLCDA huyện	QĐ số 7555/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	15.000	12.000	9.366	78	Khởi công ngày 25/5/2023	
3	Đầu tư xây dựng nối dài các đường tổ đấu nối với đường DH KCN Phía Tây Nam Đồng Xoài, xã Tân Tiến (tổ 1, tổ 15, tổ 17, tổ 29, tổ 39, tổ 43...)	Ban QLCDA huyện	QĐ số 7556/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	10.000	5.000	3.076	62	Khởi công ngày 25/5/2023	
4	Đầu tư xây dựng nối dài các đường tổ đấu nối với đường DH KCN Phía Tây Nam Đồng Xoài, xã Tân Lập (tổ 20, tổ 26, tổ 30, tổ 36, tổ 46...)	Ban QLCDA huyện	QĐ số 7557/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	9.900	5.000	2.755	55	Khởi công ngày 25/5/2023	
5	Xây dựng bô rác trung chuyển và làm 500m đường bê tông xi măng vào bãi rác xã Tân Tiến	Ban QLCDA huyện	QĐ số 7558/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	966	900	876	97	Khối lượng ước đạt 90%.	
I.2	**Duy trì huyện đạt chuẩn nông thôn mới; xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao**			**12.380**	**8.000**	**7.876**	**98**		
6	Nâng cấp láng nhựa đường GTNT từ DH Đồng Tiến - Tân Phú đến đường Bào Cua, xã Tân Phước (TAPOM 7- DTI 18)	Ban QLCDA huyện	QĐ số 7559/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	1.200	800	800	100	Khối lượng ước đạt 90%.	
7	Xây dựng đường N1, N3, D1, D2 khu TTHC xã Tân Hòa	Ban QLCDA huyện	QĐ số 7560/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	1.500	1.000	967	97	Khởi công ngày 25/5/2023	
8	Xây dựng các tuyến đường khu TTHC xã Tân Lợi	Ban QLCDA huyện	QĐ số 7561/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	2.500	1.700	1.674	98	Khởi công ngày 25/5/2023	
9	Xây dựng đường số 3, 5, 7, 10, 11, 12 khu TTHC xã Tân Hưng	Ban QLCDA huyện	QĐ số 7562/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	2.500	1.500	1.456	97	Khởi công ngày 25/5/2023	
10	Đoạn nối tiếp từ tổ 4 ấp Đồng Búa, xã Thuận Phú đi ngã tư Bảy Thạnh, xã Thuận Lợi	Ban QLCDA huyện	QĐ số 7563/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	4.680	3.000	2.978	99	Khối lượng ước đạt 30%.	
II	**Lĩnh vực xây dựng dân dụng**			**16.050**	**11.615**	**9.627**	**83**		
11	Xây dựng Hội trường 250 chỗ UBND xã Tân Phước	Ban QLCDA huyện	QĐ số 7565/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	3.900	3.000	3.000	100	Khối lượng ước đạt 50%.	
12	Xây dựng cổng, hàng rào và các hạng mục phụ trợ Nhà văn hóa ấp 4 và ấp 6 , xã Đồng Tâm	Ban QLCDA huyện	QĐ số 7566/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	2.500	2.000	841	42	Khởi công ngày 26/5/2023	
13	Xây dựng Nhà làm việc một cửa và khối đoàn thể xã Tân Hòa	Ban QLCDA huyện	QĐ số 7567/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	3.800	2.615	2.609	100	Khối lượng ước đạt 20%.	
14	Xây dựng Nhà làm việc một cửa và khối đoàn thể xã Tân Lợi	Ban QLCDA huyện	QĐ số 7568/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	3.800	2.500	2.478	99	Khối lượng ước đạt 20%.	
15	Xây dựng trụ sở làm việc Ban CHQS xã Đồng Tiến	Ban QLCDA huyện	QĐ số 7569/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	2.050	1.500	698	47	Khối lượng ước đạt 15%.	

Stt	Tên danh mục dự án, công trình	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2023	Giải ngân đến ngày 30/6/2023	Tỷ lệ giải ngân (%)	Ghi chú (tiến độ thực hiện)	Khó khăn vướng mắc
III	**Đầu tư trường học đạt chuẩn quốc gia**			**45.400**	**34.399**	**19.901**	**58**		
16	Xây dựng 10 phòng học Trường THCS Tân Lập	Ban QLCDA huyện	QĐ số 7570/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	7.000	7.000	2.396	34	Khối lượng ước đạt 10%.	
17	Mua sắm thiết bị 08 phòng học chức năng Trường: TH Tân Tập và Trường TH và THCS Tân Lợi	Ban QLCDA huyện	QĐ số 7571/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	5.200	4.500	4.500	100	Đã nghiệm thu hoàn thành	
18	Xây dựng 04 phòng chức năng, nhà thi đấu đa năng, nhà xe, đường đi Trường TH&THCS Tân Lợi	Ban QLCDA huyện	QĐ số 7572/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	9.500	7.500	3.229	43	Khởi công ngày 26/5/2023	
19	Xây dựng 04 phòng chức năng Trường Tiểu học Thuận Phú	Ban QLCDA huyện	QĐ số 7573/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	4.800	3.500	2.785	80	Khối lượng ước đạt 30%.	
20	Xây dựng cổng, hàng rào, nhà xe, nhà bảo vệ Trường Tiểu học và Trường Trung học cơ sở Tân Lập	Ban QLCDA huyện	QĐ số 7574/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	1.300	1.000	1.000	100	Khối lượng ước đạt 30%.	
21	Xây dựng 14 phòng Trường THCS Tân Tiến	Ban QLCDA huyện	QĐ số 7575/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	17.600	10.899	5.990	55	Đã đang tải hồ sơ mời thầu lên hệ thống đấu thầu quốc gia thời gian mở thầu vào lúc 15h ngày 6/6/2023	
C.2	**UBND XÃ ĐỒNG TIẾN**			**10.000**	**9.000**	**6.772**	75		
1	Xây dựng cổng, hàng rào, mua sắm thiết bị các Nhà văn hóa ấp xã Đồng Tiến	UBND xã Đồng Tiến	QĐ số 7593/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	1.500	1.350	443	33	Đã thực hiện 30% khối lượng	
2	Nâng cấp láng nhựa Đường ấp 3 đi nhà văn hóa Suối Binh, xã Đồng Tiến dài 1,7km	UBND xã Đồng Tiến	QĐ số 7594/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	2.500	2.250	1.758	78	Đang thực hiện giải phóng mặt bằng	
3	Nâng cấp láng nhựa đường Bc 3 đi Đội 4 ấp Suối Đôi, xã Đồng Tiến dài 1,5km	UBND xã Đồng Tiến	QĐ số 7595/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	2.000	1.800	1.799	100	Đã nhiệm thu nền hạ	
4	Nâng cấp láng nhựa đường Đội 6 ấp Suối Binh đi hồ Suối Binh, xã Đồng Tiến dài 3km	UBND xã Đồng Tiến	QĐ số 7596/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện	4.000	3.600	2.772	77	Đã nhiệm thu nền hạ	
1	Xây dựng đường BTXM các tuyến đường GTNT trên địa bàn các xã, thị trấn.	UBND các xã, thị trấn		18.000	13.000	0	0	Phòng Tài chính-KH phối hợp Phòng Nông nghiệp và PTNT tham mưu UBND huyện giao chi tiết vốn	
C.3	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022**	Phòng Lao động TB và XH		**71**	**71**	**0**	0	Chờ VB HD của UBND tỉnh	
D	**Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển KT-XH vùng ĐBDTTS và MN**		**0**	**4.334**	**4.334**	**605**	14		
1	Dự án 4	Phòng Dân tộc		2.354	2.354	605	26	Đang phê duyệt KHLCNT	
2	Dự án 1	Phòng LĐ TB và XH		1.980	1.980	0			

PHỤ LỤC SỐ 3.1

DANH MỤC CHUYỂN TIẾP NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 624/BC-UBND ngày 12/7/2023 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Tên danh mục dự án, công trình	Chủ đầu tư	QĐ phê duyệt Báo cáo KTKT (thiết kế BVTK-Dự toán CT)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung vốn	Kế hoạch vốn bổ sung 2023	Giải ngân đến ngày 20/6/2023	Tỷ lệ giải ngân (%)	Ghi chú (ND đang thực hiện	Khó khăn vướng mắc
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=5-6*	*8=9+10*	*11*	*12*	*13*	*15*
	TỔNG CỘNG			**283.860**	**103.293**	**180.565**	**108.666**	**3.273**	**3,01**		
I	**BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN**						**100.281**	**0**	**0,00**		
1	Xây dựng đường Nguyễn Huệ nối dài từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú.	Ban QLCDA huyện	4538/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	6.000	3.340	2.660	**2.660**	0	0	Kiểm kê, áp giá, thẩm định phê duyệt PA bồi thường hỗ trợ đối với đoạn tuyến còn lại dài khoảng 140m Khối lượng ước đạt 70%.	Vướng GPMB
2	Xây dựng vỉa hè, điện chiếu sáng đường Âu Cơ đoạn từ Phú Riềng Đỏ đến ĐT 741 và xây dựng đoạn CPSĐ từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú (giai đoạn 2)	Ban QLCDA huyện	10008/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	6.000	4.848	1.150	**1.150**	0	0	Kiểm kê, áp giá, thẩm định phê duyệt PA bồi thường hỗ trợ đoạn CPSĐ từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3 Khối lượng ước đạt 90%.	Vướng GPMB
A	**Bổ sung vốn GPMB 05 tuyến đường kết nối đến Khu công nghiệp và dân cư Đồng Phú và Khu công nghiệp Nam Đồng Phú mở rộng**			**177.330**	**64.340**	**112.990**	**61.042**	**0**	**0**		
3	*Tuyến số 1: (theo quy hoạch là tuyến kết nối số 02): Đầu tuyến giao với đường ĐT.741 (khoảng Km51+450, ấp 2, xã Tân Lập), cuối tuyến giao với đường Đồng Phú - Bình Dương (giáp đường trục khu tái định cư khoảng Km35), dài 10,48Km; quy mô đầu tư: Chiều dài tuyến 5,6/10,48Km, lộ giới 32m*	*Ban QLCDA huyện*	2188/QĐ-UBND ngày 31/7/2020	*52.680*	*9.500*	*43.180*	*21.590*	*0*	0	*Kiểm kê, áp giá, thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với đoạn tuyến còn lại dài hoảng 01km*	Vướng GPMB
4	*Tuyến số 2: (theo quy hoạch là tuyến kết nối số 03): Đầu tuyến giao với đường ĐT.741 (khoảng Km53+435), cuối tuyến giao với đường Đồng Phú - Bình Dương (giáp đường trục KCN tại khoảng Km32+600); Quy mô: Chiều dài tuyến 4,2/9,8Km, lộ giới 65m*	*Ban QLCDA huyện*	2189/QĐ-UBND ngày 31/7/2020	*18.865*	*13.100*	*5.765*	*5.765*	*0*	0	*Kiểm kê, áp giá, thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với đoạn tuyến còn lại dài hoảng 0,3km*	Vướng GPMB
5	*Tuyến số 3: (theo quy hoạch là tuyến kết nối số 04): Đầu tuyến giao với đường ĐT.741 (khoảng Km56+800), cuối tuyến giao với đường Đồng Phú - Bình Dương (giáp đường trục KCN tại khoảng Km30+200). Quy mô: Chiều dài tuyến 6,1/9,5Km, lộ giới 42m*	*Ban QLCDA huyện*	2190/QĐ-UBND ngày 31/7/2020	*44.740*	*15.700*	*29.040*	*14.520*	*0*	0	*Kiểm kê, áp giá, thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với đoạn tuyến còn lại dài hoảng 01km*	Vướng GPMB
6	*Tuyến số 4: (theo quy hoạch là tuyến kết nối số 05): Đầu tuyến giao với đường ĐT.741 (khoảng Km60+750), cuối tuyến giao với đường Đồng Phú - Bình Dương (giáp đường trục KCN tại khoảng Km27+600); Quy mô: Chiều dài tuyến 8,2/10,5Km, lộ giới 42m*	*Ban QLCDA huyện*	2191/QĐ-UBND ngày 31/7/2020	*52.675*	*21.000*	*31.675*	*15.837*	*0*	0	*Kiểm kê, áp giá, thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với đoạn tuyến còn lại dài hoảng 1,3km*	Vướng GPMB

Stt	Tên danh mục dự án, công trình	Chủ đầu tư	QĐ phê duyệt báo cáo KTKT (thiết kế BVTK-Dự toán CT)	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2021-2022 đã bố trí	Nhu cầu bổ sung vốn	Kế hoạch vốn bổ sung 2023	Giải ngân đến ngày 20/6/2023	Tỷ lệ giải ngân (%)	Ghi chú (ND đang thực hiện	Khó khăn vướng mắc
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=5-6*	*8=9+10*	*11*	*12*	*13*	*15*
7	*Tuyến số 5: Đầu tuyến giao với đường ĐT.741 (khoảng Km49+740), điểm cuối tại ranh nông trường cao su Tân Lập. Quy mô: Chiều dài tuyến 0,5/1,8km, lộ giới: 42m*	*Ban QLCDA huyện*	2192/QĐ-UBND ngày 31/7/2020	*8.370*	*5.040*	*3.330*	*3.330*	*0*	0	*Điều chỉnh hướng tuyến do việc GPMB là không khả thi*	Vướng GPMB
B	**Bổ sung vốn GPMB các tuyến đường nội ô TT Tân Phú**			**79.530**	**24.150**	**55.380**	**35.429**	**0**	**0**		
8	*Xây dựng cấp phối sỏi đỏ đường Ngô Quyền nối dài từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú*	*Ban QLCDA huyện*	4537/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	*7.528*	*4.159*	*3.369*	*3.369*	*0*	0	Kiểm kê, áp giá, thẩm định phê duyệt PA bồi thường hỗ trợ đối với các thửa đất trong phạm vi GPMB	Vướng GPMB
9	*Nâng cấp mở rộng đường Phạm Ngọc Thạch, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú*	*Ban QLCDA huyện*	4543/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	*29.211*	4.500	*24.711*	*12.356*	*0*	0	Kiểm kê, áp giá, thẩm định phê duyệt PA bồi thường hỗ trợ đối với các thửa đất trong phạm vi GPMB	Vướng GPMB
10	*Xây dựng đường Nguyễn Hữu Thọ nối dài đến cầu Mới, khu phố Tân An, thị trấn Tân Phú*	*Ban QLCDA huyện*	4541/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	*7.126*	1.838	*5.288*	*5.288*	*0*	0	Chờ kết quả giải quyết của tòa an đối với 01 thửa đất có tranh chấp về quyền thừa kế, sử dụng	Vướng GPMB
11	*Xây dựng đường Âu Cơ đoạn từ Phú Riềng Đỏ đến ĐT 741 và đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú*	*Ban QLCDA huyện*	4534/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	*21.819*	6.627	*15.192*	*7.596*	*0*	0	Kiểm kê, áp giá, thẩm định phê duyệt PA bồi thường hỗ trợ đối với các thửa đất trong phạm vi GPMB (01 thửa giá ĐT.741, 01 thửa giáp đường Phú Riềng Đỏ)	Vướng GPMB
12	*Xây dựng đường Nguyễn Huệ nối dài từ Tôn Đức Thắng đến đường Bắc Nam 3, khu phố Tân Liên, thị trấn Tân Phú.*	*Ban QLCDA huyện*	4538/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	*11.746*	5.626	*6.120*	*6.120*	*0*	0	Kiểm kê, áp giá, thẩm định phê duyệt PA bồi thường hỗ trợ đối với đoạn tuyến dài khoảng 140m	Vướng GPMB
13	San lấp mặt bằng QH KDC ấp 4, xã Đồng Tâm	Ban QLCDA huyện	4548/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	2.100	1.400	700	700	*0*	0	Phối hợp với Trung tâm PTQĐ, UBND xã Đồng Tâm và các đơn vị liên quan triển khai các thủ tục hỗ trợ cho 03 hộ có nhà ở trên đất.	Vướng GPMB
II	**PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG**						**3.900**	**1.543**	39,6		
1	Lập quy hoạch chung xã Tân Hòa theo định hướng phát triển chung đô thị loại V	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	10/NQ-HĐND ngày 21/7/2022	3.000	900	2.100	2.100	0	0	Đang lập nhiệm vụ quy hoạch	
2	Cắm mốc theo quy hoạch đã được duyệt	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	6022/QĐ-UBND ngày 07/11/2022	5.000	3.200	1.800	1.800	1.543	86	Đã hoàn thành gửi HS QT	
3	Đầu tư thiết bị phần mềm, cơ sở dữ liệu phục vụ xây dựng chính quyền số, địa phương thông minh giai đoạn 2022-2025	Phòng Văn hoá và Thông tin	5019/QĐ-UBND ngày 20/9/2022	7.000	2.515	4.485	4.485	1.731	39	Chuẩn bị cho công tác nhiệm thu gói dự toán 2022 và triển khai thủ tục lựa chọn nhà thầu, cập nhật lại giá gói thầu năm 2023-2024	

BIỂU SỐ 02

GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023
NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ

(Kèm theo Báo cáo số 351 /BC-UBND ngày 12 /7/2023 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục công trình	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn đã bố trí đến 2022	Kế hoạch vốn năm 2023	Giải ngân đến ngày 30/6/2023	Tỷ lệ giải ngân (%)	Ghi chú (ND đang thực hiện	Số vốn còn thiếu
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8/7	10	11=5-(6+7)
	Tổng cộng (I+II+III)		**1.305.000**	**1.214.500**	**429.950**	**130.000**	**103.233**	**79,4**		**654.550**
I	**Danh mục chuyển tiếp**		**1.267.000**	**1.180.300**	**429.950**	**118.000**	**103.233**	**87,5**		**632.350**
	Nguồn thu tiền sử dụng đất									
1	Xây dựng đường trục chính từ ĐT.741 vào khu công nghiệp và dân cư Đồng Phú (Tuyến 2)	Ban Quản lý các dự án huyện	**340.000**	**306.000**	22.000	20.000	20.000	100	Công trình đang thi công. Khối lượng đã thi công ước đạt 35%.	264.000
2	Xây dựng đường từ TTHC huyện Đồng Phú đến khu quy hoạch công nghiệp - thương mại - dịch vụ Becamex Bình Phước (Tuyến 4)	Ban Quản lý các dự án huyện	**372.000**	**334.800**	130.000	20.000	19.695	98,5	Công trình đang thi công. Khối lượng đã thi công ước đạt 65%.	184.800
	Nguồn chi XDCB tập trung									
3	Xây dựng đường giao thông từ ĐT.741 vào khu công nghiệp Nam Đồng Phú mở rộng (Tuyến 5)	Ban Quản lý các dự án huyện	**130.000**	**117.000**	15.550	20.000	20.000	100	Công trình đang thi công. Khối lượng ước đạt 25%.	81.450
	Nguồn Xổ số kiến thiết									
4	Xây dựng Trường Mầm non Tân lập	Ban Quản lý các dự án huyện	**25.000**	**22.500**	12.400	8.000	8.000	100	Công trình đã hoàn thành	2.100
	Nguồn ngân sách Trung ương									

STT	Danh mục công trình	Chủ đầu tư	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn đã bố trí đến 2022	Kế hoạch vốn năm 2023	Giải ngân đến ngày 30/6/2023	Tỷ lệ giải ngân (%)	Ghi chú (ND đang thực hiện	Số vốn còn thiếu
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8/7	10	11=5-(6+7)
5	Xây dựng tuyến đường từ khu quy hoạch trung tâm hành chính xã Tân Tiến, huyện Đồng Phú kết nối với khu công nghiệp và dân cư Đồng Phú (Tuyến 3)	Ban Quản lý các dự án huyện	**400.000**	**400.000**	250.000	50.000	35.538	71,1	Công trình đang thi công. Khối lượng ước đạt 70%.	100.000
II	**Danh mục khởi công mới**		**38.000**	**34.200**	**0**	**12.000**	**0**	**0**		**22.200**
	Nguồn thu tiền sử dụng đất									
6	Nâng cấp mở rộng đường đường Phú Riềng Đỏ từ TTHC huyện đi Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú	Ban Quản lý các dự án huyện	**38.000**	**34.200**	0	12.000	0	0,0	Phòng Tài chính – Kế hoạch đã thẩm định và tham mưu UBND huyện phê duyệt hồ sơ mời thầu gói thầu xây lắp và tư vấn giám sát	22.200

Biểu số 10

BỔ SUNG TIỀN LƯƠNG, CÁC KHOẢN PHỤ CẤP VÀ CÁC CHẾ ĐỘ KHÁC

Từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách huyện năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số 384 /BC-UBND ngày 12 /7/2023 của UBND huyện)

ĐVT: Đồng

STT	Đơn vị/Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	2	3	
	Tổng cộng (A + B + C)	**24.383.734.231**	
A	**Tổng chênh lệch tăng lương cơ sở từ 1.490.000 đồng lên 1.800.000 đồng (I+II+III)**	**22.424.149.133**	
I	**Khối Quản lý hành chính nhà nước**	**939.078.605**	
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	227.592.902	
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	69.822.540	
3	Phòng Dân tộc	38.637.780	
4	Thanh Tra huyện	56.236.198	
5	Phòng NN và PTNT	64.079.325	
6	Phòng Tư pháp	44.771.130	
7	Phòng Lao động - TB và XH	69.032.970	
8	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	63.936.105	
9	Phòng Giáo dục và Đào tạo	84.419.783	
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	77.425.290	
11	Phòng Văn hóa và Thông tin	48.804.075	
12	Phòng Nội vụ	94.320.507	
II	**Khối Đảng, đoàn thể**	**917.073.103**	
1	UBMTTQVN huyện	67.768.003	
2	Huyện đoàn	35.376.735	
3	Hội Nông dân	60.323.985	
4	Hội Liên hiệp phụ nữ	60.716.203	
5	Hội Cựu chiến binh	33.104.280	
6	Hội Chữ Thập đỏ	39.254.370	
7	Hội Khuyến học	12.717.750	
8	Hội Cựu Thanh niên xung phong	11.699.214	
9	Hội Đông Y	14.589.840	
10	Hội Người mù	12.457.257	

11	Hội Người Cao tuổi	11.532.000	
12	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	11.532.000	
13	Hội Bảo trợ- Người tàn tật - TMC và BNN	11.532.000	
14	Văn phòng Huyện ủy	534.469.466	
III	**Khối đơn vị sự nghiệp**	**20.567.997.425**	
1	Đài Truyền thanh và Truyền hình	63.748.338	
2	Nhà Thiếu nhi	18.215.352	
3	Trung tâm VH và Thể thao	58.267.197	
4	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	155.838.960	
5	Trung tâm Phát triển quỹ đất	34.816.689	
6	Trung tâm Y tế	1.646.348.531	
7	Hạt kiểm lâm	180.728.795	
8	Trung tâm chính trị	21.297.000	
9	MN Đồng Tâm	277.614.893	
10	MN Đồng Tiến	547.280.076	
11	MN Tân Hòa	213.752.690	
12	MN Tân Hưng	188.785.399	
13	MN Tân Lập	527.145.000	
14	MN Tân Lợi	202.028.000	
15	MN Tân Phú	688.980.764	
16	MN Tân Phước	298.502.000	
17	MN Tân Tiến	830.652.727	
18	MN Thuận Lợi	547.280.076	
19	MN Thuận Phú	687.819.000	
20	PTDTNT-THCS Đồng Phú	646.075.629	
21	TH Đồng Tiến	908.462.697	
22	TH Tân Lập	827.470.468	
23	TH Tân Phú	1.679.488.342	
24	TH Tân Tiến	725.103.415	
25	TH Thuận Phú	815.672.807	
26	TH và THCS Đồng Tâm	1.027.000.000	
27	TH và THCS Tân Hòa	412.858.643	
28	TH và THCS Tân Hưng	449.873.124	

29	TH và THCS Tân Lợi	554.085.354	
30	TH và THCS Tân Phước	1.158.694.442	
31	TH và THCS Thuận Lợi	1.081.112.000	
32	THCS Tân Lập	625.312.578	
33	THCS Tân Phú	832.711.844	
34	THCS Tân Tiến	671.891.757	
35	THCS Thuận Phú	732.638.256	
36	TTGDNN-GDTX	230.444.581	
B	**Tổng tăng lương thường xuyên mức lương 1.490.000 đồng**	**879.448.298**	
1	Trung tâm Y tế	158.523.633	
2	Hạt Kiểm lâm	22.094.867	
3	TH Đồng Tiến	59.814.026	
4	TH và THCS Thuận Lợi	484.888.403	
5	MN Tân Lợi	154.127.369	
C	**Tổng chênh lệch chế độ khác theo mức lương cơ sở từ 1.490.000 đồng lên 1.800.000 đồng (I+II+III+IV)**	**1.080.136.800**	
I	**Khối Quản lý hành chính nhà nước**	**10.044.000**	
	Phòng Tư pháp (Ban chỉ đạo cải cách tư pháp)	10.044.000	
II	**Khối Đảng, đoàn thể**	**14.880.000**	
	Văn phòng Huyện ủy (BCĐ 35 và tổ công tác 03)	14.880.000	
III	**Khối đơn vị sự nghiệp**	**624.054.000**	
1	Trung tâm Y tế	185.094.000	
	Y tế thôn bản	*40.734.000*	
	Nghị quyết 18 chi cho bác sỹ	*144.360.000*	
2	Hạt kiểm lâm (TV chốt BVR)	7.440.000	
3	PTDTNT-THCS Đồng Phú	431.520.000	
IV	**An ninh - Quốc phòng**	**431.158.800**	
1	Huyện đội	431.158.800	
	Phụ cấp LL DQTT và CB Ban CHQS huyện	*208.498.800*	
	Trợ cấp huấn luyện, điều động	*222.660.000*	

*** Ghi chú:**

I. Thuyết minh nguồn cải cách tiền lương

1. Nguồn để bố trí:	**57.648**	**triệu đồng**
- Nguồn CCTL năm 2022 chuyển sang:	46.886	triệu đồng
- Tiết kiệm 20% năm 2023 (xã 3,234 tỷ đồng):	10.259	triệu đồng
- 40% thu nghiệp vụ (học phí) năm 2023:	503	triệu đồng
2. KP đã bố trí và dự kiến bố trí:	**33.685**	**triệu đồng**
- Chi trợ cấp thôi việc (QĐ 1796/QĐ-UBND ngày 05/6/2023 của UBND huyện)	44	triệu đồng
- Bổ sung tăng lương thường xuyên (Biểu 07. BC số 269/BC-UBND về điều chỉnh thu chi)	9.257	triệu đồng
- Bổ sung tiền lương, các khoản phụ cấp, chế độ,… (Biểu 10. dự kiến bổ sung)	24.384	triệu đồng
3. Nguồn CCTL còn lại (1)-(2):	**23.963**	**triệu đồng**

(Không kể 20% tiết kiệm của NS cấp xã (3,234 tỷ đồng) thì nguồn CCTL ngân sách huyện còn lại là 20,729 tỷ đồng).

II. Bố trí chênh lệch tăng lương cơ sở cấp xã:

Thực hiện theo phân cấp ngân sách: UBND các xã, thị trấn báo cáo cấp có thẩm quyền để phân bổ tăng lương, các khoản phụ cấp, chế độ khác theo mức tăng lương cơ sở từ 1.490.000 đồng lên 1.800.000 đồng và báo cáo UBND huyện qua Phòng Tài chính - Kế hoạch để theo dõi, kiểm tra.